



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 05

Ngày 15 tháng 01 năm 2014

MỤC LỤC

Trang

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 10-12-2013 - Quyết định số 57/2013/QĐ-UBND ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 3
- 20-12-2013 - Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 5
- 20-12-2013 - Chỉ thị số 20/2013/CT-UBND về chấn chỉnh, nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ ở các trường, lớp, cơ sở giáo dục mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh. 21

- 31-12-2013 - Quyết định số 61/2013/QĐ-UBND về sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 61/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác giữ các chức danh cán bộ và cán bộ không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn. 26
- 31-12-2013 - Chỉ thị số 22/2013/CT-UBND về triển khai thực hiện các biện pháp ngăn chặn cháy lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 28
- 03-01-2014 - Chỉ thị số 01/2014/CT-UBND về tăng cường vận động hiến máu tình nguyện năm 2014. 35

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 25-12-2013 - Quyết định số 7016/QĐ-UBND ban hành Quy trình xác định giá thành và hiệp thương giá thuê công trình viễn thông ngầm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 39
- 31-12-2013 - Quyết định số 7226/QĐ-UBND về điều chỉnh Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Chương trình Phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015. 47
- 31-12-2013 - Quyết định số 7274/QĐ-UBND phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè giai đoạn 2013 - 2015. 50

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 57/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người
dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 34/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2013/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Thành phố khoá VIII, kỳ họp thứ 12 về ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Đối với xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) nộp lệ phí trước bạ lần đầu với mức thu là **10%**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Quyết định này thay thế Quyết định số 84/2011/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi (kể cả lái xe) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hồng

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác
và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn
Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố tại Tờ trình số 7028/TNMT-VPĐK ngày 23 tháng 10 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH Một thành viên, Thủ trưởng các sở - ban - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu
về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc và bản đồ, tài nguyên môi trường biển và đảo (sau đây gọi chung là dữ liệu về tài nguyên và môi trường) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

3. Trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác với Quy chế này thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ.

Điều 2. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Dữ liệu về tài nguyên và môi trường phải là các bản chính, bản gốc các tài liệu, mẫu vật, số liệu đã được xử lý và lưu trữ theo quy định. Dữ liệu về tài nguyên và môi trường bao gồm:

1. Dữ liệu về đất đai:

a) Số liệu phân hạng, đánh giá đất, thống kê, kiểm kê đất đai; bản đồ phân hạng đất; bản đồ thổ nhưỡng; bản đồ địa giới hành chính; bản đồ hiện trạng sử dụng đất; hồ sơ cấp Giấy chứng nhận qua các thời kỳ (Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và

quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất); số liệu điều tra về giá đất; thông tin về thửa đất; sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; sổ theo dõi biến động đất đai.

b) Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Bản đồ địa chính dạng giấy và dạng file; kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện các quyền của người sử dụng đất; số lượng các khu đất giao quản lý phát triển quỹ đất; kết quả các khu đất giao đấu giá quyền sử dụng đất.

2. Dữ liệu về tài nguyên nước:

a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất (bao gồm các số liệu về quan trắc tài nguyên nước);

b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;

c) Các dữ liệu về khai thác và sử dụng tài nguyên nước;

d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;

đ) Kết quả cấp phép, thu hồi, gia hạn các loại giấy phép, trả lại các loại giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt, nước dưới đất và xả thải vào nguồn nước; dữ liệu về điều tra, trám lấp giếng không sử dụng; dữ liệu về điều tra đánh giá tài nguyên nước dưới đất; điều tra đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước.

3. Dữ liệu về địa chất và khoáng sản:

a) Thống kê trữ lượng khoáng sản;

b) Kết quả điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và các mẫu vật địa chất, khoáng sản; dữ liệu địa tầng, địa chất khu vực, vùng định hướng quy hoạch xây dựng;

c) Quy hoạch, kế hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản, quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;

d) Bản đồ địa chất khu vực, địa chất tai biến, địa chất môi trường, địa chất khoáng sản, địa chất thủy văn, địa chất công trình và các bản đồ chuyên đề về địa chất và khoáng sản;

đ) Khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản đặc biệt, độc hại; các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực dự trữ khoáng sản;

e) Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý Nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản;

g) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.

4. Dữ liệu về môi trường:

a) Các kết quả điều tra, khảo sát về môi trường;

b) Dữ liệu, thông tin về đa dạng sinh học;

c) Dữ liệu, thông tin về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và đề án bảo vệ môi trường;

d) Kết quả về giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

đ) Danh sách, thông tin về các nguồn thải, chất thải có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường;

e) Các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được đưa ra khỏi danh sách;

g) Kết quả điều tra, khảo sát về hiện trạng môi trường, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường; các quy hoạch về bảo vệ môi trường;

h) Thông tin, dữ liệu quan trắc môi trường được phép trao đổi;

i) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Dữ liệu về khí tượng thủy văn:

a) Các tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước, biến đổi khí hậu, suy giảm tầng ôzôn;

b) Các loại biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh, các loại phim, ảnh về các đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

c) Hồ sơ kỹ thuật của các công trình khí tượng thủy văn;

d) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động khí tượng thủy văn.

6. Dữ liệu về đo đạc và bản đồ gồm:

a) Hệ quy chiếu Quốc gia;

b) Hệ thống số liệu gốc đo đạc Quốc gia; hệ thống điểm đo đạc cơ sở, điểm đo đạc cơ sở chuyên dụng; mốc cao độ theo quy hoạch phục vụ xây dựng công trình;

c) Hệ thống ảnh máy bay, ảnh vệ tinh phục vụ đo đạc và bản đồ;

d) Hệ thống bản đồ địa hình, bản đồ nền, bản đồ địa chính cơ sở, bản đồ hành chính, bản đồ địa lý tổng hợp và các loại bản đồ chuyên đề khác;

đ) Hệ thống thông tin địa lý;

e) Thông tin tư liệu thứ cấp được hình thành từ các thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ nêu tại các Điểm a, b, c, d, đ Khoản này và thông tin tư liệu tích hợp của thông tin tư liệu về đo đạc và bản đồ với các loại thông tin tư liệu khác;

g) Hồ sơ cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về hoạt động đo đạc và bản đồ.

7. Dữ liệu tài nguyên môi trường biển và đảo gồm:

a) Dữ liệu về đất có mặt nước biển;

b) Dữ liệu về địa hình đáy biển;

c) Dữ liệu về tính chất cơ lý của nước biển;

d) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển;

đ) Dữ liệu về dầu, khí biển;

e) Dữ liệu về sinh vật biển;

g) Dữ liệu về chất lượng môi trường biển;

h) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển;

i) Dữ liệu về đảo;

k) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển.

8. Kết quả các cuộc thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

9. Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

10. Kết quả của các dự án, chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

11. Dữ liệu khác liên quan đến các lĩnh vực quản lý Nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường

Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố) là tập hợp toàn bộ các dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, cập nhật chính lý biến động thường xuyên và được lưu trữ một cách có hệ thống, có tổ chức dưới dạng tệp dữ liệu lưu trên các hệ thống tin học, các thiết bị lưu trữ, các vật mang tin như các loại ổ cứng máy tính, băng từ, đĩa CD, DVD và các thiết bị lưu trữ tin học khác hoặc văn bản, tài liệu được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý Nhà nước và các hoạt động kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

Chương II

THU THẬP, QUẢN LÝ, CẬP NHẬT DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Trách nhiệm thu thập, quản lý, cập nhật dữ liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý việc thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố:

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện xây dựng, trình Ủy ban nhân dân Thành phố kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của Thành phố trước ngày 15 tháng 10 của năm trước và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch khi được phê duyệt.

2. Trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt danh mục dữ liệu về tài nguyên và môi trường của Thành phố và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường; biên tập, phát hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Thành phố.

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

Điều 5. Lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì lập, trình phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường hàng năm của Thành phố, theo quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT ngày 10 tháng 7 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường.

Điều 6. Kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu

1. Nguyên tắc, nội dung kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm, kiểm tra, đánh giá, xử lý, chuẩn hóa, số hóa, cập nhật dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố.

Điều 7. Kinh phí thu thập, xử lý, xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu

Kinh phí thu thập, xử lý, cập nhật dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố do ngân sách Nhà nước cấp thành phố cấp, được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hàng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật; căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường do các Bộ, ngành Trung ương ban hành, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính xây dựng dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân Thành phố phân bổ theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc giao nộp dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để thu thập dữ liệu về tài nguyên và môi trường trên địa bàn Thành phố, trong thời hạn chậm nhất 01 (một) tháng kể từ ngày hoàn thành nghiệm thu sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường 01 (một) bộ dữ liệu theo quy định. Dữ liệu giao nộp là bản chính, bản gốc.

2. Biên bản giao nộp dữ liệu là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Các đơn vị, doanh nghiệp có lắp đặt trạm quan trắc không khí, khí thải, nước tự động phải được lắp đặt thiết bị truyền và nhận để truyền trực tiếp kết quả quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời, có trách nhiệm tự bảo quản các thiết bị dùng để truyền dữ liệu, đảm bảo tính chính xác và chi phí truyền thông.

Chương III

CUNG CẤP, KHAI THÁC, SỬ DỤNG DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 9. Quy định về cung cấp dữ liệu

1. Trách nhiệm cung cấp dữ liệu

a) Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp danh mục dữ liệu và dữ liệu đã được xử lý cho các cơ sở dữ liệu thành phần, cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Bộ, ngành liên quan; cung cấp danh mục dữ liệu cho cơ sở dữ liệu tài nguyên các địa phương giáp ranh.

b) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện có dữ liệu về tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp dữ liệu cho cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các tổ chức, cá nhân khai thác dữ liệu, thu phí khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định; ký kết hợp đồng dịch vụ thu thập, tổng hợp, xử lý, lưu trữ và khai thác dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT. Việc cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23, 24, 26, 27 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

d) Cung cấp, khai thác sử dụng dữ liệu trên mạng chỉ được thực hiện khi điều kiện phù hợp với khả năng điều kiện công nghệ thông tin trực tuyến theo các quy định tại Thông tư số 26/2009/TT-BTTTT ngày 31 tháng 7 năm 2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về việc cung cấp thông tin và bảo đảm khả năng truy cập thuận tiện đối với trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

2. Hình thức cung cấp dữ liệu:

a) Giao nộp trực tiếp đối với những hồ sơ, dữ liệu là bản chính, bản gốc. Các dữ

liệu khác có thể nộp trực tiếp, gửi qua mạng thông tin điện tử (trừ tài liệu thuộc bí mật Nhà nước) hoặc qua đường bưu điện;

b) Dữ liệu số, đĩa CD, DVD, băng từ phải ghi rõ tên, nội dung dữ liệu và cơ quan cung cấp;

c) Dữ liệu từ các trạm quan trắc không khí, khí thải, nước tự động phải được truyền nguyên dạng tín hiệu, chưa bị chỉnh sửa, biên tập.

3. Thời hạn cung cấp dữ liệu:

a) Việc cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được quy định cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường hoặc cung cấp dữ liệu theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì thời hạn thực hiện theo quy định, yêu cầu;

b) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp dữ liệu cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Quốc gia theo định kỳ: 06 tháng (lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 30 tháng 6); một năm (lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12);

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện cung cấp danh mục và dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ một năm (lấy số liệu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

4. Yêu cầu đối với dữ liệu được cập nhật: Thực hiện theo quy định tại Điều 6 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

Điều 10. Hình thức, thủ tục khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu;

b) Khai thác và sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng giữa cơ quan quản lý dữ liệu và bên khai thác, sử dụng dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Việc khai thác dữ liệu dạng file được quy định như sau:

a) Khai thác để thực hiện việc nghiên cứu, xây dựng các dự án, nhiệm vụ phục vụ công tác quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên môi trường thì được cung cấp dạng file biên tập được;

b) Khai thác phục vụ cho các mục đích khác ngoài quy định tại Điểm a, Khoản 2 Điều này được cung cấp dạng file pdf, jpeg, gif, tiff, png, mp3, mpeg-1, mpeg-2;

c) Trường hợp khai thác dữ liệu dạng file được quy định tại Điểm a Khoản này phải có sự đồng ý của Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thủ tục khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên và môi trường thông qua Phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu:

a) Tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường nộp phiếu yêu cầu hoặc gửi văn bản yêu cầu cho các cơ quan quản lý dữ liệu.

b) Khi nhận được phiếu yêu cầu, văn bản yêu cầu hợp lệ của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý dữ liệu thực hiện việc cung cấp dữ liệu cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng dữ liệu. Trường hợp từ chối cung cấp dữ liệu thì phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

c) Việc khai thác và sử dụng dữ liệu thông qua phiếu yêu cầu hoặc văn bản yêu cầu được thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành.

d) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu về tài nguyên, môi trường phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu;
- Danh mục và nội dung dữ liệu cần cung cấp;
- Mục đích sử dụng dữ liệu;
- Hình thức khai thác, sử dụng dữ liệu và phương thức nhận kết quả.

đ) Văn bản yêu cầu của cơ quan, tổ chức phải có chữ ký của thủ trưởng cơ quan và đóng dấu xác nhận. Phiếu yêu cầu của cá nhân phải ghi rõ họ tên, địa chỉ và chữ ký của người yêu cầu cung cấp dữ liệu theo Mẫu 01 kèm theo Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

e) Trường hợp người có nhu cầu sử dụng dữ liệu về tài nguyên, môi trường là cá nhân nước ngoài tại Việt Nam thì văn bản yêu cầu phải được tổ chức, doanh nghiệp nơi người đó đang làm việc ký xác nhận, đóng dấu; đối với các chuyên gia, thực tập sinh là người nước ngoài đang làm việc cho các chương trình, dự án tại các Bộ, ngành, địa phương hoặc học tập tại các cơ sở đào tạo tại Việt Nam thì phải được cơ quan có thẩm quyền của Bộ, ngành, địa phương hoặc các cơ sở đào tạo đó ký xác nhận, đóng dấu theo Mẫu 02 kèm theo Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

4. Những trường hợp không cung cấp dữ liệu:

a) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu mà nội dung không rõ ràng, cụ thể; yêu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước không đúng quy định.

b) Văn bản yêu cầu không có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu xác nhận đối với tổ chức; phiếu yêu cầu không có chữ ký, tên và địa chỉ cụ thể của cá nhân yêu cầu cung cấp dữ liệu.

c) Mục đích sử dụng dữ liệu không phù hợp theo quy định của pháp luật.

d) Không thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

5. Khai thác và sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng:

Việc khai thác, sử dụng dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự giữa cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu và tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng dữ liệu. Mẫu hợp đồng cung cấp, khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường theo Mẫu 03 kèm theo Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

Điều 11. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Tuân thủ các nguyên tắc khai thác và sử dụng dữ liệu quy định tại Điều 20 Thông tư số 07/2009TT-BTNMT.

2. Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu đã khai thác, sử dụng, trừ trường hợp đã giao kết trong hợp đồng.

3. Trả chi phí khai thác, sử dụng dữ liệu (trừ trường hợp quy định tại Khoản 1, Điều 12 Quy chế này).

4. Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu những sai sót của dữ liệu đã cung cấp.

5. Được khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật khi bị vi phạm quyền khai thác, sử dụng dữ liệu của mình.

6. Được bồi thường theo quy định của pháp luật khi bên cung cấp dữ liệu cung cấp dữ liệu không chính xác gây thiệt hại cho mình.

Điều 12. Kinh phí khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường được thu thập

bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước để phục vụ cho các mục đích quốc phòng và an ninh, phục vụ yêu cầu trực tiếp của lãnh đạo Đảng và Nhà nước hoặc trong tình trạng khẩn cấp thì không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này phải thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Điều 13. Thẩm quyền cho phép cung cấp sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Việc cung cấp thông tin, tài liệu bí mật nhà nước thuộc danh mục dữ liệu ngành tài nguyên môi trường phải tuân theo nguyên tắc, thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Pháp lệnh bảo vệ bí mật Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Thủ trưởng cơ quan lưu trữ dữ liệu cho phép cung cấp sử dụng tài liệu theo đúng quy định của Nhà nước ngoài các tài liệu đã quy định ở Khoản 1 Điều này.

Điều 14. Phối hợp, chia sẻ dữ liệu

1. Nguyên tắc phối hợp, chia sẻ dữ liệu giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các sở, ban, ngành trên địa bàn Thành phố thực hiện theo Điều 28 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

2. Nội dung phối hợp, chia sẻ dữ liệu:

a) Trong quá trình lập kế hoạch, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi dự thảo kế hoạch thu thập dữ liệu tài nguyên và môi trường đến các sở, ban, ngành có dữ liệu cần thu thập và Ủy ban nhân dân quận, huyện đề nghị đóng góp ý kiến để bảo đảm tránh trùng lặp, chồng chéo; trong dự thảo kế hoạch cần nêu rõ những hoạt động, nhiệm vụ sẽ phối hợp thực hiện.

b) Trong quá trình thực hiện việc thu thập, xử lý dữ liệu, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường thường xuyên thông báo, trao đổi bảo đảm nhiệm vụ được thực hiện nhanh chóng, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ để bảo đảm việc thu thập, xử lý dữ liệu tuân thủ đúng quy định, quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật, bảo đảm chính xác, tin cậy, tiết kiệm.

c) Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân quận, huyện quản lý dữ liệu và cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nghiệp vụ - kỹ thuật cần thiết để bảo mật hệ thống dữ liệu chung, bảo đảm sự chia sẻ dữ liệu chính xác, kịp thời, hiệu quả cho các tổ chức, cá nhân.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp cho các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện quyền truy cập để khai thác, sử dụng dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường của Thành phố thông qua mạng điện tử.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân được cấp quyền truy cập:

a) Truy cập đúng địa chỉ, mã khóa; không được làm lộ địa chỉ, mã khóa truy cập đã được cấp;

b) Chỉ được khai thác, sử dụng dữ liệu trong phạm vi được cấp, không xâm nhập trái phép Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường; sử dụng dữ liệu đúng mục đích;

c) Quản lý nội dung các dữ liệu đã khai thác, không được cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác trừ trường hợp đã thỏa thuận, được phép của cơ quan được giao quản lý Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

d) Không được thay đổi, xóa, hủy, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ dữ liệu; không được tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại Cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường; thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý dữ liệu về những sai sót của dữ liệu đã cung cấp;

đ) Thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ tài chính;

e) Tuân theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; chịu trách nhiệm về sai phạm do khai thác, sử dụng dữ liệu gây ra.

Chương IV

LƯU TRỮ, BẢO QUẢN, ĐẢM BẢO AN TOÀN DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 15. Lưu trữ, bảo quản dữ liệu

1. Tất cả các dữ liệu thu thập phải được kịp thời phân loại, đánh giá, xử lý về mặt vật lý, hóa học và chuẩn hóa, số hóa để lưu trữ, bảo quản trong các kho lưu trữ.

2. Việc lưu trữ, bảo quản dữ liệu về tài nguyên và môi trường, tiêu hủy tài liệu hết giá trị phải tuân theo các quy định, pháp luật về lưu trữ.

Điều 16. Bảo đảm an toàn, bảo mật dữ liệu số

1. Việc bảo đảm an toàn dữ liệu số về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Ứng dụng công nghệ thông tin để bảo đảm việc thu thập, xử lý, cập nhật thông tin một cách đầy đủ, tin cậy, nhanh chóng, chính xác; đồng thời bảo đảm việc xây dựng, lưu trữ an toàn cơ sở dữ liệu.

b) Có các biện pháp quản lý, nghiệp vụ và kỹ thuật đối với hệ thống thông tin nhằm bảo vệ, khôi phục các hệ thống, các dịch vụ và nội dung dữ liệu đối với nguy cơ tự nhiên hoặc do con người gây ra nhằm bảo đảm cho Cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường Thành phố thực hiện đúng chức năng, phục vụ đúng đối tượng một cách sẵn sàng, chính xác và tin cậy. Bảo đảm an toàn dữ liệu số về tài nguyên và môi trường bao gồm các nội dung bảo vệ và bảo mật dữ liệu, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng.

3. Chế độ bảo mật dữ liệu về tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Thông tư số 07/2009/TT-BTNMT.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Xử lý dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành

Các dữ liệu về tài nguyên và môi trường đã được điều tra, thu thập bằng ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn Thành phố trước ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành được xử lý theo quy định sau:

1. Đối với những dữ liệu đã được nghiệm thu, đánh giá thì các cơ quan, tổ chức đang quản lý dữ liệu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ dữ liệu đó cho Sở Tài nguyên và Môi trường. Thời hạn cung cấp dữ liệu về tài nguyên và môi trường hoàn thành chậm nhất là 06 tháng, kể từ ngày Quy chế này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với nhiệm vụ, dự án, đề án, đề tài, chương trình đang triển khai thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước thì tổ chức, cá nhân phải giao nộp cho cơ quan quản lý dữ liệu theo quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

Điều 18. Trách nhiệm thực hiện

1. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này.

2. Giám đốc các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện trong

phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu, trình Ủy ban nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Tín

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2013/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 12 năm 2013

CHỈ THỊ

Về chấn chỉnh, nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ ở các trường, lớp, cơ sở giáo dục mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh

Thực hiện Chỉ thị số 03/2008/CT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chấn chỉnh, nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ ở các trường, lớp, cơ sở giáo dục mầm non tại Thành phố Hồ Chí Minh, từ năm 2008 đến nay, công tác chăm lo, phát triển giáo dục mầm non được các cấp, các ngành của thành phố quan tâm thực hiện đạt được nhiều chuyển biến tích cực. Mạng lưới trường lớp mầm non được mở rộng, cơ sở vật chất được đầu tư xây dựng mới khang trang, đáp ứng cơ bản nhu cầu nuôi dạy trẻ trên địa bàn Thành phố; Chất lượng nuôi dạy trẻ ngày càng nâng cao, đội ngũ những người làm công tác nuôi dạy trẻ được nâng lên cả về số lượng và chất lượng, thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, không ngừng đổi mới phương pháp nuôi, dạy trẻ, đáp ứng yêu cầu phát triển của học sinh theo đặc điểm tâm lý lứa tuổi; đội ngũ nhân viên cấp dưỡng được củng cố, chuyên nghiệp hóa theo quy trình chế biến thực phẩm khoa học, vệ sinh và dinh dưỡng. Thành phố đã ban hành một số chế độ, chính sách hỗ trợ cho giáo viên mầm non; đội ngũ bảo mẫu, cấp dưỡng được quan tâm bồi dưỡng về chuyên môn cũng như chăm lo về chế độ chính sách. Công tác xã hội hóa giáo dục mầm non được đẩy mạnh, nhiều cơ sở mầm non ngoài công lập được thành lập đã góp phần nâng tỷ lệ đưa trẻ trong độ tuổi đến trường đạt cao so với các tỉnh, Thành phố trong cả nước. Thành phố đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

Tuy nhiên trong thời gian gần đây, do tình hình tăng dân số cơ học diễn tiến quá nhanh dẫn đến số lượng trẻ trong tuổi mầm non tại các quận, huyện tăng cao. Tại một số địa phương, công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động nuôi dạy trẻ ở các trường, lớp, cơ sở giáo dục mầm non, nhất là cơ sở mầm non ngoài công lập chưa chặt chẽ, thiếu quan tâm kiểm tra, giám sát thường xuyên chất lượng nuôi dạy trẻ; công tác đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên, cô nuôi dạy trẻ, người làm công tác cấp dưỡng chưa kịp thời; một số hành vi ngược đãi trẻ

em, vi phạm pháp luật đối với trẻ xảy ra tại cơ sở giáo dục mầm non, tuy không phổ biến nhưng đã gây nhiều bức xúc trong dư luận.

Để nhanh chóng khắc phục những tồn tại của giáo dục mầm non Thành phố, kịp thời chấn chỉnh, nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ ở các trường, lớp, cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn Thành phố, nhất là đối với các cơ sở lập trái phép tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương phát triển giáo dục và đào tạo của Thành phố, nhất là giáo dục mầm non trong những năm tiếp theo, Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện:

a) Tăng cường trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước trên địa bàn; rà soát, nắm chắc tình hình hoạt động của các trường, lớp mầm non, nhất là hoạt động của nhóm, lớp mầm non tư thục, các nhóm trẻ gia đình tại địa phương. Thường xuyên kiểm tra giấy phép và hoạt động của các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn để chấn chỉnh kịp thời, chấm dứt ngay hành vi ngược đãi, hành hạ, xâm hại trẻ em. Tích cực xây dựng các trường mầm non tiên tiến theo xu hướng hội nhập quốc tế.

b) Chủ trì phối hợp với Ban Quản lý các Khu chế xuất, Khu công nghiệp dành quỹ đất và triển khai nhanh chóng việc xây dựng các trường mầm non trong các khu chế xuất, khu công nghiệp phục vụ nhu cầu gửi trẻ của công nhân trên địa bàn.

c) Tuyên truyền, vận động các tổ chức, cá nhân có tâm huyết, có điều kiện tham gia đầu tư xây dựng các trường mầm non ngoài công lập, theo đúng quy hoạch, quy chuẩn, tạo điều kiện để trẻ em được đến trường, phát triển toàn diện về thể chất, tinh cảm, trí lực, thẩm mỹ, góp phần hình thành những yếu tố đầu tiên về nhân cách. Tiếp tục phát triển các trường ngoài công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, nhưng không giảm ngân sách đầu tư cho giáo dục mầm non. Phối hợp, vận động và giúp đỡ các cơ quan, doanh nghiệp đóng trên địa bàn có nhiều lao động nữ xây dựng nhà trẻ dành cho con em người lao động đang công tác tại các cơ quan, doanh nghiệp mình.

d) Chỉ đạo Phòng giáo dục - đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn rà soát tình hình hoạt động của các trường mầm non, nhóm trẻ gia đình trên địa bàn; kiểm tra giấy phép và hoạt động theo giấy phép đã được cấp. Nhanh chóng cấp phép cho các cơ sở giáo dục mầm non có đủ điều kiện nuôi dạy trẻ và kiên quyết xử lý, đóng cửa các cơ sở không đủ điều kiện, xử lý nghiêm các trường hợp trông giữ trẻ không phép trên địa bàn quận, huyện.

đ) Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố tổ chức

tập huấn, tuyên truyền đến người dân, đặc biệt là các bà mẹ về việc nuôi, dạy, đảm bảo an toàn cho trẻ; vận động các bà mẹ không gửi trẻ ở những điểm trông giữ tự phát, không phép.

e) Giữ vững kết quả và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi đã đạt được trên địa bàn.

2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo:

a) Chủ trì, phối hợp với Trường Đại học Sài Gòn, các trường sư phạm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non đủ số lượng, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu về nghiệp vụ và phẩm chất để không ngừng nâng cao chất lượng nuôi dạy trẻ ở tất cả các trường, lớp, cơ sở mầm non.

b) Tổ chức các lớp tu nghiệp, bồi dưỡng giáo viên, bảo mẫu, cấp dưỡng ở các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

c) Chủ trì, phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức tập huấn, tuyên truyền đến người dân, đặc biệt là các bà mẹ về việc nuôi, dạy, đảm bảo an toàn cho trẻ; vận động các bà mẹ không gửi trẻ ở những điểm trông giữ tự phát, không phép.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổ chức kiểm tra chấn chỉnh và xử lý nghiêm các vi phạm của các cơ sở giáo dục mầm non có phép và không phép.

đ) Phối hợp với các Sở - ngành, quận - huyện đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trường mầm non, đặc biệt là tiến độ dành đất xây dựng các trường mầm non trong các khu chế xuất, khu công nghiệp của Thành phố.

e) Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn Thành phố.

g) Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trường mầm non tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế.

3. Giám đốc các Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện tập trung tháo gỡ khó khăn, tích cực thúc đẩy phát triển mạng lưới trường lớp, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình trường học, nhất là các trường mầm non ở những địa phương khó khăn, thiếu trường, các địa phương có mật độ dân số cao và tập trung đông dân nhập cư và người lao động.

4. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các Sở - ngành tham

murU Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành bổ sung các chính sách ưu đãi nhằm thu hút đầu tư xây dựng trường mầm non ngoài công lập, thực hiện tốt chủ trương xã hội hóa giáo dục tại địa phương nhằm mở rộng các điều kiện chăm sóc nuôi dạy trẻ.

5. Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, bổ sung biên chế cán bộ, giáo viên, công nhân viên cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập, nhằm đáp ứng yêu cầu tốt nhất cho việc nuôi dạy trẻ. Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu bổ sung các chế độ, chính sách cho giáo viên, bảo mẫu, cấp dưỡng trong các trường mầm non, đảm bảo đội ngũ yên tâm công tác.

6. Giám đốc Sở Y tế phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, bồi dưỡng chuyên môn hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt các chế độ đảm bảo an toàn cho trẻ. Hỗ trợ chuyên môn để Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ năng nuôi dạy trẻ an toàn cho các bà mẹ.

7. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan báo, đài của Thành phố quan tâm giới thiệu những điển hình tốt về công tác nuôi dạy trẻ, đặc biệt là các trường, lớp ngoài công lập nhằm động viên, khuyến khích những cá nhân, tập thể tham gia đầu tư xây dựng và phát triển các trường lớp ngoài công lập. Phản ánh kịp thời những cơ sở giữ trẻ không phép, những cơ sở giáo dục mầm non không đủ điều kiện an toàn cho trẻ để kịp thời xử lý.

8. Hội Liên hiệp Phụ nữ Thành phố chủ trì phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng kỹ năng nuôi dạy trẻ an toàn cho các bà mẹ; vận động các bà mẹ không gửi trẻ ở những điểm trông giữ tự phát, không phép.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố và các tổ chức đoàn thể thường xuyên tuyên truyền cho các bà mẹ về việc nuôi dạy trẻ an toàn, kiên quyết không gửi trẻ ở những điểm giữ trẻ không phép; tổ chức giám sát hoạt động giáo dục, chăm sóc và nuôi dạy trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non, nhất là các cơ sở ngoài công lập và nhóm trẻ gia đình, phát hiện kịp thời những điểm giữ trẻ không phép để phối hợp chấn chỉnh, xử lý sai phạm.

Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai thực hiện nghiêm túc Chỉ thị này, định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện cho Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Sở Giáo dục và Đào tạo theo quy định.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Chỉ thị số 03/2008/CT-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2013/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 61/2010/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về
chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác giữ các chức danh
cán bộ và cán bộ không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 93/2001/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2001 của Chính phủ về phân cấp quản lý một số lĩnh vực cho Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BNV-BTC-BLĐTB&XH ngày 27 tháng 5 năm 2010 của Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 29/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2010/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2010 của Hội đồng nhân dân Thành phố, khóa VII, kỳ họp thứ 18 về bố trí chức danh, số lượng và chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn theo Nghị định số 92/2009/NĐ-CP;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1005/TTr-SNV ngày 06 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay sửa đổi Khoản 2, Điều 1 Quyết định số 61/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chế độ đối với cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác giữ các chức danh cán bộ và cán bộ không chuyên trách ở phường, xã, thị trấn như sau:

“2. Cán bộ nghỉ hưu tham gia công tác, giữ chức danh Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ, Chủ tịch Hội Nông dân và các chức danh cán bộ không chuyên trách phường, xã, thị trấn, được hưởng tỷ lệ 92,5% của hệ số 1,86.

Riêng đối với Chủ tịch Hội Cựu chiến binh ở phường, xã, thị trấn là người đang hưởng chế độ hưu trí tham gia công tác, ngoài lương hưu hiện hưởng, hàng tháng được hưởng 100% hệ số bậc 1 lương chức vụ (Bảng lương 2 bậc) của chức danh đang đảm nhiệm và không phải đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế. Sau thời gian đủ 5 năm (60 tháng) giữ bậc 1, nếu hoàn thành nhiệm vụ được giao và không bị kỷ luật trong suốt thời gian này thì được hưởng 100% hệ số bậc 2 lương chức vụ của chức danh đảm nhiệm”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các chế độ chính sách quy định tại Quyết định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2013. Các chế độ chính sách khác vẫn tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 61/2010/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2013/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ THỊ

Về triển khai thực hiện các biện pháp ngăn chặn cháy lớn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Trong thời gian vừa qua, tình hình cháy, nổ trong cả nước nói chung và trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng diễn biến phức tạp và có chiều hướng gia tăng các vụ cháy, nổ lớn gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản. Theo thống kê tình hình cháy, nổ năm 2013, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 598 vụ cháy và 08 vụ nổ, thiệt hại về người: chết 15 người, bị thương 26 người; về tài sản: thành tiền 80 tỷ 629 triệu đồng. Đặc biệt, trong năm 2013 trên địa bàn Thành phố xảy ra 13 vụ cháy lớn trong khu chế xuất, khu công nghiệp và kho hàng hóa, chỉ tính riêng 04 vụ cháy lớn ước tính được thành tiền là tại: Trung tâm tiếp vận xanh số 920 Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, Thủ Đức; Chi nhánh Ngân hàng Trust Bank và Công ty Sáng tạo số 426-428 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3; Công ty trách nhiệm hữu hạn Cây Đa số 10/7, Bùi Văn Ba, phường Tân Thuận Đông, Quận 7; Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Trường Hưng, 80 Ao Đồi, phường Bình Trị Đông A, quận Bình Tân và Chung cư Mỹ Đức, Phường 21, quận Bình Thạnh (74 tỷ 189 triệu đồng/80 tỷ 629 triệu đồng chiếm tỷ lệ 92%) gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, làm ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và trật tự an toàn xã hội. Các vụ cháy lớn còn lại chưa ước tính thành tiền.

Những nguyên nhân cơ bản dẫn đến cháy lớn cụ thể là: Một bộ phận người đứng đầu một số cơ quan, tổ chức, cơ sở chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm phòng cháy, chữa cháy, không thực hiện tốt các điều kiện an toàn phòng cháy, chữa cháy trong sản xuất, kinh doanh; Việc phát hiện cháy của lực lượng tại chỗ không kịp thời, thông tin báo cháy chậm; Lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại chỗ hoạt động kém hiệu quả; có trường hợp tự tổ chức chữa cháy khi thấy không đủ khả năng dập tắt được đám cháy mới báo cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy; Bên cạnh đó, mạng lưới các đơn vị Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của Thành phố còn ít, khoảng cách từ đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy đến đám cháy

xa, cùng với tình trạng ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố như hiện nay, đã ảnh hưởng đến thời gian tiếp cận đám cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy, dẫn đến thời gian cháy tự do kéo dài, đám cháy có điều kiện phát triển lớn.

Nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các nguy cơ xảy ra cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng, Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ thị:

1. Thủ trưởng các Sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân các quận, huyện, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung thực hiện tốt những nhiệm vụ sau đây:

a) Tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các Chỉ thị của Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố, gồm: Chỉ thị số 09-CT/TU ngày 23 tháng 10 năm 2008 của Ban Thường vụ Thành ủy về việc tăng cường lãnh đạo công tác phòng cháy và cứu nạn - cứu hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Chỉ thị số 14/2010/CT-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2010 về tăng cường công tác tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Chỉ thị số 23/2010/CT-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về tăng cường công tác phòng cháy và chữa cháy chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Chỉ thị số 19/2012/CT-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về xây dựng phong trào toàn dân tham gia phòng cháy, chữa cháy trên địa bàn Thành phố. Đề cao trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cơ sở, hộ gia đình, với yêu cầu thực hiện tốt công tác phòng cháy và chữa cháy là một trong những điều kiện tiên quyết cho sự tồn tại và phát triển bền vững của nền kinh tế;

b) Chấn chỉnh kịp thời những tồn tại, yếu kém trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực phòng cháy và chữa cháy; công trình xây dựng mới hoặc cải tạo, thay đổi tính chất sử dụng phải tuân thủ một cách triệt để các tiêu chuẩn, quy chuẩn về an toàn phòng cháy và chữa cháy như: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 06:2010/BXD, TCVN 3890:2009, cụ thể là: Khoảng cách an toàn về phòng cháy, chữa cháy, giải pháp ngăn cháy lan, tường ngăn cháy, vật liệu chống cháy, chống cháy lan theo đường ống công nghệ, lối thoát hiểm,... Khi quy hoạch phát triển kinh tế xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng phải tính toán hành lang cách ly ngăn chặn cháy lan, cháy lớn và phải chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát thi công, nghiệm thu và bàn giao công trình trước khi đưa vào sử dụng. Trong quá trình sử dụng công trình phải thường xuyên kiểm tra, duy trì các điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy. Thực hiện ngay việc giải tỏa phần diện tích lấn chiếm khoảng cách ngăn cháy và lối thoát nạn để sản xuất, kinh doanh;

c) Phối hợp chặt chẽ với Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố rà

soát thống kê và phân loại cơ sở. Trong quá trình thực hiện cần xác định rõ các nguyên nhân dẫn đến cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng đối với từng loại hình cơ sở; Khảo sát thực trạng, đánh giá tình hình các khu dân cư có nguy cơ cháy cao để qua đó xây dựng quy hoạch, nâng cấp các khu nhà dễ cháy, giải tỏa thông thoáng các hẻm lán chiếm trái phép, tạo khoảng cách an toàn phòng cháy, chữa cháy chống cháy lan, mở rộng đường cho xe chữa cháy, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác chữa cháy; Ở khu dân cư, cần phải đầu tư xây dựng các bể nước dự trữ chữa cháy, điểm lấy nước chữa cháy hai bên bờ kênh rạch và vận động người dân tự nguyện đóng góp kinh phí mua sắm phương tiện chữa cháy tại chỗ, từng bước xã hội hóa công tác phòng cháy, chữa cháy; Tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, nhà cao tầng, các đơn vị cơ sở có nguy cơ cháy nổ cao... phải lắp đặt hệ thống cảnh báo cháy kết nối với Trung tâm thông tin chỉ huy của Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh, để lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp kịp thời tiếp nhận thông tin báo cháy, điều động lực lượng tham gia chữa cháy và ngăn chặn cháy lớn;

d) Chú trọng đầu tư, trang bị các phương tiện chữa cháy phù hợp với tính chất hoạt động, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng sử dụng khi có sự cố cháy, nổ xảy ra; Phát huy phương châm 4 tại chỗ “Chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện tại chỗ và vật tư, hậu cần tại chỗ”; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện các biện pháp ngăn chặn cháy lớn, kịp thời chấn chỉnh những hạn chế yếu kém, xử lý nghiêm những cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định về an toàn phòng cháy và chữa cháy;

đ) Ủy ban nhân dân các quận, huyện phối hợp với Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy, các Sở, ngành Thành phố, xác định vị trí xây dựng các đơn vị Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ nhằm giảm bán kính hoạt động của các đơn vị, rút ngắn thời gian xe chạy trên đường đến đám cháy, hạn chế thời gian cháy tự do của đám cháy, góp phần ngăn chặn cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng. Phấn đấu đến năm 2015, các Quận 5, 7, 10, Phú Nhuận, Tân Bình, Thủ Đức và huyện Hóc Môn phải xây dựng xong doanh trại và thành lập được Phòng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy;

Ủy ban nhân dân các quận - huyện tăng cường chỉ đạo các cơ sở có nguy cơ cháy cao, nhất là các khu dân cư và các cơ sở trọng điểm về kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội, đặc biệt là sân bay, bến cảng, các Tổng kho xăng dầu và có các biện pháp ngăn chặn cháy lớn tại các cơ sở này.

e) Khi phát hiện xảy ra cháy, nổ, lực lượng tại chỗ phải chủ động báo ngay cho

lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy biết qua số điện thoại 114, đồng thời huy động tối đa lực lượng, phương tiện sẵn có để chữa cháy và ngăn chặn không cho đám cháy phát triển cháy lớn. Tuyệt đối không được chủ quan tự cứu chữa đến khi đám cháy phát triển lớn vượt khỏi tầm kiểm soát mới báo cháy;

g) Lực lượng phòng cháy, chữa cháy tại chỗ phải tổ chức tuần tra thường xuyên, kịp thời phát hiện cháy, huy động ngay lực lượng và phương tiện để dập tắt đám cháy ngay từ lúc mới phát sinh, không để cháy lớn. Huấn luyện sử dụng thành thạo các phương tiện chữa cháy được trang bị, tổ chức chữa cháy có hiệu quả.

2. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo lực lượng chức năng quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng và hóa chất nguy hiểm về cháy, nổ; tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm;

b) Chỉ đạo Ban Quản lý các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại và các cơ sở sản xuất nằm trong cụm công nghiệp chủ động tự kiểm tra an toàn phòng cháy, chữa cháy; bố trí, sắp xếp các gian hàng, kho hàng hóa hợp lý; tăng cường các giải pháp chống cháy lan; quản lý chặt chẽ nguồn lửa, nguồn nhiệt; thường xuyên kiểm tra và yêu cầu các cơ sở sản xuất, kinh doanh chấp hành nghiêm chỉnh các quy định an toàn phòng cháy và chữa cháy trong quá trình hoạt động; Phối hợp với lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy chuyên nghiệp xây dựng phương án chữa cháy với những tình huống xảy ra cháy lớn và tổ chức huy động lực lượng, phương tiện để xử lý.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thành phố:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị chức năng triển khai thực hiện các biện pháp chủ động phòng cháy, chữa cháy đối với rừng đặc dụng và rừng phòng hộ tại các quận, huyện có rừng. Thông tin dự báo kịp thời cấp nguy cơ cháy rừng cho các chủ rừng, tổ chức và cá nhân được giao rừng biết để chủ động phòng ngừa;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện có rừng, Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thành phố, Bộ Tư lệnh Thành phố, Công an Thành phố khảo sát lập kế hoạch chủ động tạo băng cản lửa chống cháy lan tại những điểm tiếp giáp giữa khu vực đồng cỏ với rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

4. Tổng Công ty Điện lực Thành phố:

a) Chỉ đạo các Công ty Điện lực khu vực thường xuyên tổ chức kiểm tra, phát

hiện, xử lý kịp thời đảm bảo cho hệ thống điện trên địa bàn Thành phố vận hành an toàn, ổn định, tin cậy; có biện pháp phòng ngừa, tránh sự cố chạm chập gây cháy, nổ.

b) Trong phạm vi trách nhiệm của mình phối hợp với chính quyền địa phương, các cơ quan thông tin đại chúng và trường học tổ chức phổ biến, hướng dẫn nhân dân sử dụng điện “an toàn, tiết kiệm, hiệu quả”; phối hợp với chính quyền địa phương và cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy kiểm tra an toàn điện ở các khu dân cư, các cơ sở sản xuất có quy mô lớn.

c) Ngắt nguồn điện khu vực cháy kịp thời đảm bảo an toàn công tác chữa cháy và cứu nạn - cứu hộ.

5. Ban quản lý các Khu chế xuất, khu công nghiệp và khu công nghệ cao Thành phố:

a) Phối hợp với cơ quan chức năng tiến hành kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy trong đầu tư xây dựng, duy trì các điều kiện về hạ tầng kỹ thuật khu chế xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu công nghệ cao theo thiết kế được phê duyệt phục vụ công tác chữa cháy, cứu nạn - cứu hộ như: điều kiện về giao thông, nguồn nước, khoảng cách an toàn...; Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định về an toàn phòng cháy, chữa cháy;

b) Chủ động xây dựng phương án xử lý các tình huống cháy, nổ có huy động nhiều lực lượng, phương tiện tham gia phối hợp chữa cháy trong các khu, cụm ngành, nghề sản xuất;

c) Đầu tư kinh phí cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy hoạt động theo cơ chế chuyên trách ở các khu chế xuất, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao; Trang bị đầy đủ phương tiện, dụng cụ phòng cháy, chữa cháy theo định mức quy định của Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 3890:2009; Luôn đảm bảo quân số trực 24/24 giờ trong ngày, đặc biệt là vào ban đêm, giờ nghỉ, ngày lễ. Mỗi ca trực phải đảm bảo quân số thường trực tối thiểu theo các phương tiện chữa cháy đã trang bị, khi phát hiện cháy phải tổ chức chữa cháy đạt hiệu quả cao nhất.

6. Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn Trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

a) Chỉ đạo các Công ty Cổ phần cấp nước khu vực phối hợp chặt chẽ với Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy Thành phố kịp thời tăng áp lực và lưu lượng nước cục bộ tại nơi xảy ra cháy khi phải sử dụng cùng một lúc nhiều trụ nước trên một tuyến ống;

b) Triển khai phương án thay thế, sửa chữa các trụ nước chữa cháy bị hư hỏng,

vùi dập do nâng cấp đường; khi thiết kế lắp đặt phải có biện pháp chống mất nắp trụ do kẻ gian trộm cắp và có kế hoạch tuyên truyền giáo dục ý thức, trách nhiệm của người dân trong việc giữ gìn, bảo vệ trụ nước chữa cháy.

7. Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập Ban Chỉ huy chữa cháy và cứu nạn - cứu hộ cấp Thành phố; kiện toàn Ban Chỉ huy chữa cháy cấp cơ sở đảm bảo thực hiện công tác điều hành chỉ huy chữa cháy và cứu nạn - cứu hộ đạt hiệu quả cao nhất;

b) Phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc thực thi pháp luật về phòng cháy, chữa cháy trong lĩnh vực quản lý, đầu tư xây dựng cơ bản đối với chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị giám sát thi công và nhà thầu xây dựng. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo các cấp, các ngành trước khi xem xét, phê duyệt dự án, thiết kế quy hoạch xây dựng và cấp phép xây dựng đối với các dự án, công trình phải yêu cầu chủ đầu tư tuân thủ nghiêm các Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 06:2010/BXD về an toàn cháy, nổ cho nhà và công trình và các Tiêu chuẩn về hệ thống, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy như: TCVN 3890:2009; TCVN 7336:2003; TCVN 5738:2001,... Trong đó cần lưu ý đối với đường giao thông, nguồn nước phục vụ chữa cháy; khoảng cách an toàn giữa các công trình; lối thoát nạn; giải pháp ngăn cháy lớn; hệ thống phòng cháy, chữa cháy trong công trình;

c) Định kỳ hàng năm phối hợp với các Sở - ban ngành, Ủy ban nhân dân các quận - huyện tổ chức điều tra, rà soát nắm chắc địa bàn, cơ sở trọng điểm có nguy cơ xảy ra cháy lớn như: các cơ sở sản xuất, kinh doanh, kho tàng, chợ, trung tâm thương mại, nhà cao tầng, cơ sở tập trung đông người, các khu dân cư dễ cháy, các cơ sở trọng điểm về kinh tế - chính trị - văn hóa xã hội, đặc biệt là Sân bay, bến cảng, các Tổng kho xăng dầu... để tập trung triển khai các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn cháy lớn phù hợp với từng loại hình cơ sở, địa bàn. Khảo sát xác định thêm những điểm dọc hai bên bờ kênh, rạch để có thể triển khai lấy nước chữa cháy bằng xe và máy bơm chữa cháy khi cần thiết;

d) Phối hợp với các Sở, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện xác định vị trí xây dựng các đơn vị Cảnh sát chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ nhằm giảm bán kính hoạt động của các đơn vị, rút ngắn thời gian xe chạy trên đường đến đám cháy, hạn chế thời gian cháy tự do của đám cháy, góp phần ngăn chặn cháy lớn gây thiệt hại nghiêm trọng;

đ) Tăng cường công tác kiểm tra, phúc tra để kịp thời phát hiện, kiến nghị khắc

phục triệt để các sơ hở, thiếu sót trong công tác phòng cháy, chữa cháy, hạn chế và loại trừ các nguyên nhân, điều kiện dẫn đến cháy lớn. Xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, tạm đình chỉ và đình chỉ hoạt động đối với các trường hợp vi phạm nghiêm trọng về an toàn phòng cháy, chữa cháy như: tự ý thay đổi quy mô và công năng của công trình hoặc vi phạm quy định về phòng cháy, chữa cháy có nguy cơ phát sinh cháy và dẫn đến cháy lớn;

e) Tăng cường công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy cả về lực lượng và phương tiện chữa cháy. Các đơn vị Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy phải đảm bảo nhận tin báo cháy chính xác, xuất xe nhanh, tổ chức chữa cháy kịp thời có hiệu quả không để cháy lớn; Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phối hợp xử lý các tình huống cháy lớn có nhiều lực lượng và phương tiện tham gia; Hoàn thiện quy chế điều động lực lượng, phương tiện chữa cháy của các cấp, các ngành trên địa bàn Thành phố và các địa phương lân cận trong trường hợp xảy ra cháy lớn tại các khu dân cư, chợ, trung tâm thương mại, nhà cao tầng, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu chế xuất, khu công nghiệp, khu công nghệ cao và nơi tập trung đông người;

g) Theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra kết quả triển khai thực hiện của các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, cơ quan, tổ chức trên địa bàn Thành phố, tổng hợp và báo cáo sơ kết định kỳ hàng năm cho Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

g) Nghiên cứu đề xuất trang bị phương tiện, vật tư hiện đại, hiệu quả để kịp thời xử lý các vụ cháy lớn.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, xã, phường, thị trấn và người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, căn cứ tình hình thực tế, nghiêm túc triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung trên và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố nếu để xảy ra cháy lớn trên địa bàn, cơ sở thuộc phạm vi quản lý.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hoàng Quân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2014/CT-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2014

CHỈ THỊ

Về tăng cường vận động hiến máu tình nguyện năm 2014

Trong những năm qua, phong trào hiến máu tình nguyện tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được duy trì thường xuyên liên tục, là một trong những hoạt động xã hội mang ý nghĩa nhân đạo, từ thiện được triển khai sâu rộng trong cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, lực lượng vũ trang, sinh viên, các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp và nhân dân Thành phố. Năm 2013, phong trào hiến máu tình nguyện của Thành phố đạt tỷ lệ cao hơn so với năm 2012 và các năm trước nên đã đáp ứng được một phần nhu cầu về máu cấp cứu và điều trị cho bệnh nhân tại các bệnh viện trên địa bàn Thành phố.

Nhằm đảm bảo cung cấp đủ máu an toàn cho cấp cứu và điều trị bệnh nhân tại Thành phố trong năm 2014; Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ thị:

1. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, các cơ quan đơn vị, công ty, xí nghiệp, trường học, các đơn vị, lực lượng vũ trang trên địa bàn Thành phố tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện phấn đấu đạt trên 180.000 đơn vị máu trong đó có 60% là túi máu 350ml-450ml, chất lượng máu sạch, tốt đạt trên 94%.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể của Thành phố, các cơ quan, đơn vị, lực lượng vũ trang, các công ty, xí nghiệp, trường học trên địa bàn Thành phố có kế hoạch cụ thể vận động ít nhất 30% cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, thanh niên, sinh viên, tham gia hiến máu tình nguyện trong năm 2014; đồng thời phối hợp với Trung tâm Hiến máu nhân đạo (Hội Chữ thập đỏ Thành phố) tổ chức tốt các địa điểm tiếp nhận máu tại cơ quan, đơn vị; bộ phận y tế các cơ quan có trách nhiệm kiểm tra sức khỏe và tuyển chọn người hiến máu đủ điều kiện tham gia hiến máu, phấn đấu đạt trên 68.000 đơn vị máu trong năm 2014.

3. Trung tâm Hiến máu nhân đạo và Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình

nguyện các quận, huyện, phường, xã, thị trấn có kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo đạt trên 112.000 đơn vị máu đạt chất lượng máu tốt; tích cực tuyên truyền vận động hiến máu tình nguyện phù hợp với nguyên tắc nhân đạo quốc tế Hội Chữ thập đỏ và thực hiện đúng chế độ bồi dưỡng sức khỏe đối với người hiến máu tình nguyện theo Thông tư số 21/2009/TT-BYT ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Bộ Y tế. Tăng cường vận động phát triển lực lượng người hiến máu dự bị để sẵn sàng cung cấp máu khi có yêu cầu.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan Báo, Đài Thành phố phối hợp với Hội Chữ thập đỏ Thành phố có kế hoạch thông tin tuyên truyền sâu rộng, vận động nhân dân Thành phố tích cực tham gia hiến máu tình nguyện trong năm 2014; đặc biệt là “Chiến dịch vận động hiến máu tình nguyện dịp Tết Nguyên đán và Lễ hội Xuân Hồng” năm 2014 theo hướng dẫn của Trung ương Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

5. Đài Truyền hình Thành phố phối hợp Trung tâm Hiến máu nhân đạo để xây dựng kế hoạch tuyên truyền về công tác hiến máu tình nguyện của Thành phố, hàng năm nhân ngày 07 tháng 4 “Ngày toàn dân hiến máu tình nguyện”, ngày 14 tháng 6 “Ngày thế giới tôn vinh người hiến máu”, mở chuyên mục “Hiến máu cứu người” và có kế hoạch tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân trong các đợt cao điểm của chương trình hiến máu tình nguyện.

6. Sở Y tế chỉ đạo Bệnh viện Truyền máu Huyết học phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Hiến máu nhân đạo thực hiện các quy trình chuyển giao máu đạt số lượng, chất lượng theo yêu cầu chuyên môn, kỹ thuật, trang thiết bị xét nghiệm, phân tích máu, để bảo đảm an toàn trong truyền máu cho bệnh nhân, đồng thời chỉ đạo các bệnh viện quận, huyện, y tế của các cơ quan Sở, ban, ngành, đoàn thể, lực lượng vũ trang, công ty, xí nghiệp, trường học tích cực tham gia tuyên truyền vận động hiến máu.

7. Trung tâm Hiến máu nhân đạo có kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế phục vụ tiếp nhận máu; phối hợp với Ban Thi đua - Khen thưởng Thành phố (Sở Nội vụ) kịp thời đề xuất tôn vinh, khen thưởng những tập thể và cá nhân đã có thành tích xuất sắc trong công tác hiến máu tình nguyện của Thành phố.

Ủy ban nhân dân Thành phố yêu cầu Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể Thành phố và các cơ quan, đơn vị, lực lượng vũ trang, các trường học trên địa bàn Thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện có kế hoạch cụ thể để triển khai thực

hiện công tác hiến máu tình nguyện của Thành phố có hiệu quả và đạt chỉ tiêu trong năm 2014./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hứa Ngọc Thuận

**PHÂN BỐ CHỈ TIÊU
HIẾN MÁU TÌNH NGUYỆN NĂM 2014**

*(Kèm theo Chỉ thị số 01/2014/CT-UBND
ngày 03 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Số TT	Quận - Huyện	Đơn vị
1	Quận 1	4.600
2	Quận 2	2.800
3	Quận 3	4.600
4	Quận 4	3.600
5	Quận 5	4.600
6	Quận 6	5.300
7	Quận 7	3.900
8	Quận 8	5.300
9	Quận 9	4.400
10	Quận 10	4.600
11	Quận 11	4.700
12	Quận 12	4.400
13	Quận Phú Nhuận	4.200
14	Quận Bình Thạnh	6.600
15	Quận Gò Vấp	6.800
16	Quận Thủ Đức	6.400
17	Quận Tân Bình	5.500
18	Quận Tân Phú	5.000
19	Quận Bình Tân	6.500
20	Huyện Bình Chánh	5.600
21	Huyện Củ Chi	4.400
22	Huyện Hóc Môn	4.000
23	Huyện Nhà Bè	2.100
24	Huyện Cần Giờ	2.100
25	Trung tâm Hiến máu nhân đạo TP	68.000
Tổng cộng		180.000

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7016/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy trình xác định giá thành và hiệp thương giá thuê
công trình viễn thông ngầm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Công văn số 2203/STTTT-BCVT ngày 16 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy trình xác định giá thành và

hiệp thương giá thuê công trình viễn thông ngầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Mạnh Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY TRÌNH

**Xác định giá thành và hiệp thương giá thuê công trình viễn thông ngầm
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 7016/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Xác định giá thành, giá thuê công trình viễn thông ngầm trong các tuyến công trình tuy-nen kỹ thuật, hào kỹ thuật, cống bê kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia các hoạt động có liên quan đến đầu tư và sử dụng chung công trình viễn thông ngầm trên địa bàn thành phố.

Chương II

CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG NGẦM THUỘC SỞ HỮU CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Điều 3. Xác định yếu tố hình thành giá công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố

1. Sở hữu công trình viễn thông ngầm

Các công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố được xác định theo Khoản 1 Điều 10 Nghị định 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 của Chính phủ về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật.

2. Trách nhiệm của các đơn vị:

- Căn cứ yêu cầu của Ủy ban nhân dân thành phố hoặc yêu cầu của các đơn vị quản lý, vận hành các công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp với các sở - ngành để xác định giá thành công trình viễn thông ngầm.

- Các sở - ngành theo thẩm quyền quản lý chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện xác định giá thành công trình viễn thông ngầm.

- Các đơn vị được giao quản lý, sử dụng và khai thác công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác xác định giá thành công trình viễn thông ngầm theo yêu cầu của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 4. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác hạ tầng ngầm viễn thông

1. Các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình viễn thông ngầm có trách nhiệm:

- Lập phương án giá công trình viễn thông ngầm dựa trên các định mức của nhà nước và các thông số kinh tế - kỹ thuật.

- Cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Tập hợp hồ sơ đầy đủ và có văn bản gửi Sở Thông tin và Truyền thông đúng hồ sơ, thủ tục theo yêu cầu.

3. Trong quá trình thực hiện, các sở - ngành liên quan có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn theo thẩm quyền quản lý chuyên ngành để các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình viễn thông ngầm thực hiện nghĩa vụ lập phương án tính toán giá.

Điều 5. Kiểm tra yếu tố hình thành giá

1. Nguyên tắc xác định yếu tố hình thành giá:

a) Điều 18 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP về giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung.

b) Điều 20 Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012.

c) Các hồ sơ kinh tế - kỹ thuật, hồ sơ dự án và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

2. Vai trò cơ quan quản lý nhà nước:

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Sở chuyên ngành kiểm tra yếu tố hình thành giá căn cứ trên phương án giá được các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình viễn thông ngầm trình xem xét.

- Các sở - ngành liên quan có ý kiến về lĩnh vực quản lý chuyên ngành theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông.

Điều 6. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định

Sau khi có kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét giá thành công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố.

Kết quả kiểm tra yếu tố hình thành giá thành công trình viễn thông ngầm là căn cứ để Ủy ban nhân dân thành phố yêu cầu Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng phương án giá thuê công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố đang được xem xét.

Quyết định ban hành giá thuê công trình viễn thông ngầm thuộc sở hữu của Ủy ban nhân dân thành phố được thực hiện theo quy định pháp luật về lĩnh vực giá.

Chương III

CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG NGẦM ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN (NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

Điều 7. Xác định phương án giá của công trình viễn thông ngầm đầu tư từ nguồn vốn các tổ chức, cá nhân (ngoài nguồn ngân sách)

1. Các tổ chức, cá nhân chủ sở hữu công trình viễn thông ngầm căn cứ quy định pháp luật về lĩnh vực giá, các thông số kinh tế - kỹ thuật công trình để lập phương án xác định giá thuê trên cơ sở giá thành công trình viễn thông ngầm đã đầu tư để thực hiện thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng các công trình viễn thông ngầm.

2. Nguyên tắc xác định phương án giá

a) Căn cứ theo Điều 9, Điều 10 Nghị định 72/2012/NĐ-CP hướng dẫn các phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung xác định công trình xây dựng từ nguồn vốn các tổ chức, cá nhân (ngoài nguồn ngân sách).

b) Phương án giá dựa trên các thông số kinh tế - kỹ thuật được thẩm định bởi

các đơn vị, tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của pháp luật.

c) Các số liệu, tài liệu có liên quan đến lĩnh vực giá phải được cung cấp chính xác, phù hợp, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về lĩnh vực giá.

Điều 8. Thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng công trình viên thông ngầm

Các tổ chức, cá nhân chủ sở hữu công trình viên thông ngầm có trách nhiệm công bố phương án, cách tính, hồ sơ kinh tế - kỹ thuật... và giá thuê trên cơ sở giá thành được đầu tư để thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng công trình viên thông ngầm.

a) Trường hợp các bên thống nhất được giá thuê trên cơ sở giá thành công trình viên thông ngầm thì các tổ chức, cá nhân chủ sở hữu công trình viên thông ngầm tiến hành đăng ký giá với Sở Tài chính và Sở Thông tin và Truyền thông để áp dụng giá thuê đã được thống nhất theo quy định pháp luật về lĩnh vực giá.

b) Trường hợp các bên không thống nhất được giá thuê thì tổ chức hiệp thương giá.

Điều 9. Tổ chức hiệp thương giá

Trường hợp các bên không thống nhất được giá thuê thì các tổ chức, cá nhân chủ sở hữu công trình viên thông ngầm hoặc tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng gửi yêu cầu và các hồ sơ được quy định theo ngành tài chính cho Sở Thông tin và Truyền thông để thực hiện tổ chức hiệp thương giá.

1. Thành phần tham gia tổ chức hiệp thương giá bao gồm:

- Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì.
- Đại diện chủ sở hữu (hoặc đơn vị được uỷ quyền) công trình viên thông ngầm và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng.
- Đại diện các cơ quan sở - ngành có liên quan.

2. Nguyên tắc xác định:

- a) Điều 18 Nghị định số 72/2012/NĐ-CP.
- b) Điều 20 Luật Giá.
- c) Các hồ sơ kinh tế - kỹ thuật; hồ sơ dự án đã được phê duyệt.
- d) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

3. Trách nhiệm của các đơn vị tham gia tổ chức hiệp thương giá:

Tham dự các cuộc họp và cung cấp kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu bằng văn bản của Sở Thông tin và Truyền thông để đảm bảo trình tự, thủ tục, thời gian tiến hành hiệp thương giá tuân theo các quy định pháp luật về lĩnh vực giá.

4. Công nhận kết quả hiệp thương giá:

Căn cứ vào kiểm tra yếu tố hình thành giá, Sở Thông tin và Truyền thông xác định giá thuê công trình viễn thông ngầm và thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật về lĩnh vực giá để chủ sở hữu công trình viễn thông ngầm và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thi hành.

Quyết định mức giá thuê trên cơ sở giá thành công trình viễn thông ngầm được thực hiện theo quy định của pháp luật về lĩnh vực giá.

Điều 10. Quyết định giá tạm thời

Trường hợp Sở Thông tin và Truyền thông đã chủ trì tổ chức hiệp thương giá nhưng các bên vẫn chưa thống nhất giá thuê thì Sở Thông tin và Truyền thông quyết định giá tạm thời để chủ sở hữu công trình viễn thông ngầm và các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng thi hành.

Quyết định mức giá tạm thời được thực hiện theo quy định pháp luật về lĩnh vực giá và có hiệu lực thi hành tối đa là 6 tháng.

- Trong thời gian thi hành quyết định giá tạm thời, các bên tiếp tục thương thảo về giá. Nếu các bên thống nhất được giá thì thực hiện theo giá đã thống nhất và có trách nhiệm báo cáo Sở Thông tin và Truyền thông và Sở Tài chính biết giá đã thống nhất, thời gian thực hiện.

- Hết thời hạn 6 tháng, nếu các bên không thỏa thuận được giá thì Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức hiệp thương giá lần hai. Nếu các bên vẫn không đạt được thỏa thuận về giá thì quyết định giá tạm thời vẫn tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi đạt được thỏa thuận về mức giá.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Giao Sở Thông tin và Truyền thông, các sở - ngành chức năng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quy trình này.

Điều 12. Trong quá trình áp dụng Quy trình này, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ xem xét quyết định điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với từng giai đoạn và tình hình phát triển của thành phố trên cơ sở kiến nghị của Sở Thông tin và Truyền thông và các sở - ngành có liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7226/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về điều chỉnh Quyết định số 4320/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố
về phê duyệt Chương trình Phát triển chăn nuôi bò sữa trên
địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020; Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25 tháng 12 năm 2009 về phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3399/QĐ-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp chế biến sữa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 tầm nhìn 2025”;

Căn cứ Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Đề án phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 tầm nhìn 2025”;

Căn cứ Quyết định số 13/2011/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Chương trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015”;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ủy

ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về khuyến khích chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố giai đoạn 2013 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 3178/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về Quy hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 1513/SNN-KHTC ngày 13 tháng 8 năm 2013 về điều chỉnh phân kỳ kinh phí chương trình thú y bò sữa giai đoạn 2011 - 2015 và nguồn kinh phí thực hiện, ý kiến đề xuất của Sở Tài chính tại Công văn số 13191/STC-HCSN ngày 20 tháng 12 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay điều chỉnh kinh phí chương trình “Tăng cường công tác thú y phát triển bò sữa, kiểm soát dịch bệnh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh” thuộc chương trình “Phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2011 - 2015” tại Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

Kinh phí thực hiện: 12,193 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách cấp: 9,286 tỷ đồng.
- Nguồn từ các hộ chăn nuôi và doanh nghiệp: 2,907 tỷ đồng.

Bao gồm các nội dung:

- Chi phí tiêm phòng: 2,775 tỷ đồng.
- Lấy mẫu xét nghiệm: 2,503 tỷ đồng.
- Xây dựng mô hình điểm: 0,704 tỷ đồng
- Hỗ trợ điều trị bò chậm sinh: 0,194 tỷ đồng.
- Chi phí tập huấn, đào tạo: 1,485 tỷ đồng
- Mua sắm thiết bị: 4,100 tỷ đồng
- Bồi dưỡng Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc: 0,432 tỷ đồng.

Điều 2. Các nội dung khác tại Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố vẫn giữ nguyên không thay đổi. Quyết định này là một bộ phận gắn liền Quyết định số 4320/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện (có sản xuất nông nghiệp), Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các Sở, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 7274/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Hiệp Phước,
huyện Nhà Bè giai đoạn 2013 - 2015**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 54/2009/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Kế hoạch của Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện Chương trình hành động của Thành ủy về nông nghiệp, nông dân, nông thôn theo Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05 tháng 8 năm 2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X;

Căn cứ Quyết định số 5930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt “Quy hoạch sản xuất nông nghiệp phát triển nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”;

Căn cứ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 -2020;

Xét Tờ trình số 62/TTr-BQL ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè về việc phê duyệt Đề án Nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè giai đoạn 2013 - 2015 có ý kiến phê duyệt của Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Nhà Bè, ý kiến đề xuất của Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới Thành phố tại Thông báo số 361/TB-TCT ngày 19 tháng 11 năm 2012 và Thông báo số 135/TB-TCT ngày 10 tháng 6 năm 2013; đề xuất của Liên Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính tại Tờ trình số 2366/TTr-NNPTNT-KHĐT-TC ngày 04 tháng 12 năm 2013 về phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, giai đoạn 2013 - 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay phê duyệt Đề án nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè giai đoạn 2013 - 2015 *(theo nội dung đề án đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh thay đổi về cơ chế, chính sách đầu tư xã nông thôn mới, Tổ Công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố phối hợp với Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Nhà Bè,

Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước nghiên cứu, đề xuất kịp thời điều chỉnh, bổ sung.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải và các Sở, ngành liên quan; Trưởng Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Nhà Bè và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Trưởng Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước - huyện Nhà Bè có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

ĐỀ ÁN

Xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè giai đoạn 2013 - 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 7274/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Phần I

THỰC TRẠNG NÔNG THÔN XÃ HIỆP PHƯỚC - HUYỆN NHÀ BÈ

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - DÂN SỐ LAO ĐỘNG

1. Đặc điểm tự nhiên

Xã Hiệp Phước nằm phía Đông Nam Thành phố Hồ Chí Minh, cách trung tâm Thành phố khoảng 19 km.

Có vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông giáp sông Soài Rạp;
- Phía Tây giáp xã Long Hậu, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Phía Nam giáp sông Soài Rạp;
- Phía Bắc giáp xã Long Thới, huyện Nhà Bè;

Diện tích tự nhiên: 3.802,19ha, chiếm 38,02% diện tích tự nhiên của huyện. xã Hiệp Phước có 4 ấp, dân cư phân bố tập trung theo trục lộ chính là đường Nguyễn Văn Tạo.

2. Dân số

- Dân số toàn xã là 14.481 nhân khẩu (bao gồm cả hộ đăng ký tạm trú KT3) trong đó, nữ 7.082 người, chiếm 48,91%; 3.310 hộ gia đình. Mật độ dân số bình quân 379 người/km².

- Dân số của xã phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở tuyến đường Nguyễn Văn Tạo; Phan Văn Bảy và Khu công nghiệp Hiệp Phước; tỷ suất sinh 12,48‰. Thời

gian qua do làm tốt công tác kế hoạch hóa gia đình, nên công tác dân số đạt được kết quả đáng khích lệ.

- Lực lượng lao động xã Hiệp Phước với 7.956 người, chiếm 54,94% dân số toàn xã. Trong đó, lao động làm việc trong các ngành kinh tế, cụ thể trong lĩnh vực nông nghiệp là 252 người, chiếm 6,78%; 2.466 người làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, chiếm 66,32%; lao động làm việc trong thương mại - dịch vụ là 1.000 người, chiếm 26,9%. Hiện tại xã Hiệp Phước có 41,65% lao động đã qua đào tạo từ sơ cấp nghề trở lên. Số lượng lao động trong độ tuổi còn đang đi học chiếm 9% lực lượng lao động của xã.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ XÃ HỘI

1. Quy hoạch

Xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè được quy hoạch xây dựng Khu đô thị cảng (Quyết định số 4948/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt quy hoạch chung xây dựng Khu đô thị cảng Hiệp Phước, huyện Nhà Bè).

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội

a) Giao thông

- Xã Hiệp Phước có 2 tuyến giao thông chính là tuyến Nguyễn Văn Tạo và tuyến Phan Văn Bảy là 2 tuyến huyết mạch. Đây là những tuyến giao thông quan trọng cho phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của xã.

- Hiện trạng hệ thống đường giao thông của xã, tổng chiều dài 36,3 km; gồm:

+ Đường trục xã, liên xã: 6,3 km; trong đó, đã được nhựa hóa 4,1km;

+ Đường trục ấp, liên ấp: 8,1 km; trong đó, đã được nhựa hóa, bê tông 3,2 km;

+ Đường ngõ xóm (tổ): 21,9 km;

b) Thủy lợi

Xã Hiệp Phước được bao bọc bởi sông Soài Rạp và hệ thống kênh, rạch chằng chịt có chức năng chủ yếu là tiêu thoát nước (gồm các rạch: rạch Bàu Le, Rạch Ngã Tư, Rạch Dộp, Rạch Mương Lớn, Rạch Già, Rạch Giồng); tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông đường thủy và phát triển sản xuất tại địa phương. Bên cạnh đó, cũng gặp nhiều bất lợi do có nhiều đoạn xung yếu có nguy cơ sạt lở, gây ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân. Vì vậy cần được đầu tư xây dựng bờ kè kết hợp với đường giao thông nông thôn phục vụ nhu cầu đi lại cho người dân.

c) Điện

- Xã có hệ thống lưới điện được phủ kín trên toàn xã với tổng chiều dài 112,53 km, trong đó đường dây trung thế 47,892 km, đường dây hạ thế 64,638 km; có 139 trạm điện, với công suất 113.438 KVA.

- Tất cả các tuyến đường chính đều có bóng đèn chiếu sáng, 100% hộ dân sử dụng điện trực tiếp từ lưới điện quốc gia. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn trên địa bàn xã đạt 100%.

d) Trường học

Số trường trên địa bàn xã là 4 trường. Trong đó; 1 trường trung học cơ sở, 2 trường tiểu học và 1 trường mầm non. Cụ thể:

Trường mầm non Sao Mai: Với 12 phòng học, hiện có 456 cháu/12 lớp và 26 giáo viên, trường có 2 phòng chức năng, 100% giáo viên đạt chuẩn. Tuy nhiên, sân trường và 4 phòng học thường bị ngập nước do thủy triều, trời mưa; 4 phòng học đang mượn của Nhà văn hóa xã và cơ sở vật chất của trường vẫn chưa đạt chuẩn theo quy định. Xã có 1 dự án xây dựng trường mầm non dạng lắp ghép tại khu đất công (15.000 m²) gần Ủy ban nhân dân xã.

Trường tiểu học: Xã có 2 trường tiểu học (Trường tiểu học Dương Văn Lịch, Trường tiểu học Nguyễn Văn Tạo) với 37 lớp và 1.205 học sinh, 44 giáo viên, 23 phòng chức năng; trong đó, Trường tiểu học Dương Văn Lịch là trường đạt chuẩn quốc gia.

Trường Trung học cơ sở: Trường THCS Hiệp Phước với 20 lớp với trên 715 học sinh, 38 giáo viên, 100% giáo viên đạt chuẩn, có 9 phòng chức năng.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Hiện trên địa bàn xã có 1 Nhà văn hóa xã, tại 4 ấp đều có trụ sở ban nhân dân ấp, là nơi hoạt động làm việc và hội họp của ban nhân dân ấp, đoàn thể, chi tổ hội ấp... Tuy nhiên, hiện nay nhiều hạng mục của Nhà văn hóa - thể thao xã đã bị xuống cấp cần được cải tạo, nâng cấp; đồng thời nâng cấp, bổ sung trang thiết bị cho trụ sở các ấp thành điểm sinh hoạt văn hóa thay cho nhà văn hóa ở ấp.

- Xã có một đài truyền thanh và 6 cụm loa phân bố đều trên 4 ấp, phát thanh 2 buổi/ngày, tuy nhiên hệ thống các cụm loa chưa đạt chuẩn.

e) Chợ

Xã Hiệp Phước có 2 chợ (Chợ Cầu Kinh có diện tích 3.200 m² với 141 sạp và Chợ ấp 3 với diện tích 582 m² có 65 sạp) với 120 tiểu thương tham gia buôn bán các sản phẩm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cho người dân. Về quy mô 2 chợ vẫn còn nhỏ chưa đáp ứng được nhu cầu mua bán.

g) Bưu điện

- Xã có 1 bưu điện văn hóa xã và 1 bưu cục phục vụ cơ bản nhu cầu của người dân. Ngoài ra, tại mỗi ấp đều có các điểm phục vụ bưu chính viễn thông và có đường truyền Internet đến ấp.

- Hệ thống thông tin liên lạc: Đa số người dân trong xã đều sử dụng hệ thống thông tin liên lạc, điện thoại di động và điện thoại cố định (bình quân 3 hộ thì có 1 máy điện thoại cố định).

h) Nhà ở dân cư nông thôn

Tổng số nhà ở trên địa bàn xã khoảng 2.468 căn, đa số là cấp 4, tỷ lệ nhà đạt chuẩn chiếm 40%. Hiện trên địa bàn xã còn một số căn nhà tạm phục vụ sản xuất nông nghiệp. Hàng năm, xã đều thực hiện vận động xây dựng mới và sửa chữa các căn nhà tình thương xuống cấp, góp phần xóa cơ bản nhà tạm trên địa bàn xã.

3. Thực trạng kinh tế và tổ chức sản xuất

a) Kinh tế

- Trong cơ cấu kinh tế: Hiệp Phước là xã nông thôn ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh, là xã có tốc độ đô thị hóa nhanh, được quy hoạch là đô thị cảng, có 01 khu công nghiệp nên cơ cấu kinh tế hiện nay: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (49,48%) - Thương mại, dịch vụ (38,11%) - Nông nghiệp (12,41%).

- Thu nhập bình quân đầu người: 15,7 triệu đồng/người/năm (Thu nhập bình quân đầu người huyện 15 triệu đồng/người/năm).

- Số lượng hộ nghèo: theo tiêu chí 12 triệu đồng/người/năm là 343 hộ, chiếm tỷ lệ 10,58% trên tổng số hộ toàn xã.

b) Lao động

- Số lao động trong độ tuổi là 7.956 người, chiếm 55% dân số toàn xã. Trong đó, lao động làm việc trong các ngành kinh tế, cụ thể trong lĩnh vực nông nghiệp là 252 người, chiếm 6,78%; 2.466 người làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công

ng nghiệp, xây dựng, chiếm 66,32%; lao động làm việc trong thương mại - dịch vụ là 1.000 người, chiếm 26,9%.

- Lao động phân theo trình độ chuyên môn là 3.313 người (chiếm 41,65%) lao động đã qua đào tạo sơ cấp trở lên (trong đó 8,5% lao động có trình độ chuyên môn từ Trung cấp, Cao đẳng và Đại học). Trong thời gian tới cần có những chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho số lao động trên địa bàn xã.

c) Hình thức tổ chức sản xuất

Hiệp Phước chịu tác động khá lớn của quá trình đô thị hóa, diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện đang giảm mạnh. Do đặc thù địa bàn được bao quanh bởi nhiều con sông rạch và điều kiện tự nhiên thích hợp cho nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm, hiện trên địa bàn xã có 1 tổ hợp tác nuôi tôm thẻ, hoạt động ổn định.

4. Văn hoá, xã hội và môi trường

a) Văn hóa - giáo dục

- Địa bàn xã được chia làm 4 ấp, trong năm 2012 có 3/4 ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa, đạt tỷ lệ 75%; 2.186 hộ đạt tiêu chuẩn Gia đình văn hóa, tỷ lệ 90,63%.

- Phổ cập giáo dục trung học: xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc trung học. Phổ cập bậc trung học từ 18 - 21 tuổi đạt tỷ lệ 100%.

- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp Trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc, học nghề đạt tỷ lệ 100%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo: 41,65%.

- Phổ cập giáo dục mầm non trẻ em dưới 5 tuổi: đạt 100%.

- Xóa mù chữ theo quy định của ngành giáo dục đào tạo: đạt 100%.

b) Y tế

- Xã có trạm y tế với 10 giường bệnh và 4 y sĩ, 1 bác sĩ, 2 điều dưỡng, 1 nữ hộ sinh, 1 nhân viên dược. Trạm y tế nằm dọc lộ giới đường thủy nên xã đã có chủ trương xây dựng Trạm y tế mới tại khu dân cư Hiệp Phước (29 ha). Bình quân hàng năm số lượt người khám bệnh trên 8.952 lượt người. Ngoài ra, trên địa bàn xã có 3 cơ sở khám chữa bệnh tư nhân.

- Bên cạnh việc khám và điều trị bệnh, trạm y tế cũng không ngừng đẩy mạnh vận động, tuyên truyền người dân tích cực tham gia các hình thức bảo hiểm, đạt tỷ lệ 25,5% dân số toàn xã.

c) Môi trường

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh: 100% hộ dân tại xã dùng nước sạch hợp vệ sinh, xã có 1 trạm cấp nước sinh hoạt, 8 trạm cấp nước tư nhân và 3 điểm tiếp nhận nước do giếng nước Long Hậu cung cấp và 471 được gắn đồng hồ nước của công ty Cổ phần cấp nước Nhà Bè.

- Tình hình xử lý chất thải: 100% số hộ có đăng ký thu gom rác dân lập, những hộ còn lại do điều kiện đường giao thông nông thôn nên xe rác không vào tới điểm nhưng các hộ dân cam kết tự tiêu hủy rác theo đúng quy định. Hiện tại xã đang tiếp tục vận động số hộ còn lại tham gia đăng ký thu gom rác tập trung để bảo vệ môi trường và sức khỏe của người dân.

- Trên địa bàn xã không có quy hoạch nghĩa trang. Trên địa bàn xã không có chôn cất trên đất của gia đình, hình thành nên các nghĩa trang gia tộc.

5. Hệ thống chính trị và tình hình an ninh trật tự - xã hội

a) Hệ thống chính trị của xã

- Số lượng cán bộ, công chức, cán bộ không chuyên trách của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước được giao năm 2013 là 44 người: trong đó có 24 cán bộ và công chức, 20 cán bộ không chuyên trách. Số lượng hiện có tính đến tháng 5 năm 2013 là 11 cán bộ, 11 công chức, 17 cán bộ không chuyên trách.

- 1 Đảng bộ cơ sở: có 12 chi bộ trực thuộc, với 140 đảng viên. Trong đó 4 chi bộ ấp, 1 chi bộ cơ quan, 1 chi bộ Y tế, 4 chi bộ trường học, 1 chi bộ Công an và 1 chi bộ quân sự. Đảng bộ đạt trong sạch vững mạnh.

- Về trình độ chính trị: Cao cấp chính trị 4 người, trung cấp 13 người, sơ cấp 14 người.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể: hoạt động xuất sắc.

+ Mặt trận Tổ quốc: có 4 ban công tác mặt trận ở 4 ấp với 31 thành viên.

+ Hội Cựu chiến binh: có 4 chi hội trực thuộc với 125 hội viên.

+ Hội Liên hiệp Phụ nữ: có 4 chi hội, tổng số hội viên của hội là 2.350 người.

+ Hội Nông dân: có 4 chi hội với 860 hội viên.

+ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh: có 11 chi đoàn trực thuộc với 267 đoàn viên.

b) An ninh trật tự xã hội

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã được giữ

vững ổn định; công tác quản lý nhân khẩu, hộ khẩu, mô hình tổ tự quản được phát huy sức mạnh nên đã chủ động ngăn ngừa phòng chống các loại tội phạm về tệ nạn xã hội. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được phát động sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân. Trong công tác tuyển quân hàng năm tỷ lệ giao quân đạt 100% so với chỉ tiêu và chất lượng chính trị trong công tác tuyển quân được nâng cao, năm sau cao hơn năm trước. Ngoài ra xã đã thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

Phần II

NỘI DUNG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ HIỆP PHƯỚC - HUYỆN NHÀ BÈ ĐẾN NĂM 2015

I. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2015

1. Mục tiêu chung

- Xây dựng xã Hiệp Phước trở thành xã nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện các đặc trưng: có kinh tế phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của dân cư nông thôn được nâng cao; có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội hiện đại, có các hình thức sản xuất phù hợp, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc dân tộc, dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ, nâng cao sức mạnh của hệ thống chính trị ở xã, áp dưới sự lãnh đạo của Đảng.

- Xây dựng xã Hiệp Phước trở thành xã nông thôn mới theo phương pháp tiếp cận dựa vào nội lực và do cộng đồng địa phương làm chủ.

2. Mục tiêu cụ thể

* Hoàn thành 19/19 tiêu chí về nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về NTM theo từng giai đoạn, cụ thể:

- Năm 2012: có 6/19 tiêu chí đạt chuẩn (tiêu chí: 4, 8, 12, 13, 18, 19);

- Năm 2013: phần đầu đạt 8/19 tiêu chí đạt chuẩn (đạt thêm 2 tiêu chí: 1, 16);

- Năm 2014: phần đầu đạt 13/19 tiêu chí đạt chuẩn (đạt thêm 5 tiêu chí: 3, 5, 7, 9, 15);

- Năm 2015: phần đầu đạt 19/19 tiêu chí đạt chuẩn (đạt thêm 6 tiêu chí: 2, 6, 10, 11, 14, 17).

* Nội dung thực hiện cụ thể:

- Thu nhập bình quân đầu người/năm gấp từ 1,5 - 1,8 lần so với khi xây dựng đề án. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn thành phố (dưới 12 triệu đồng/người/năm) đến cuối năm 2014 cơ bản không còn hộ nghèo.

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm đến năm 2015 là 95%. Đào tạo nghề cho 300 - 400 lao động/năm; giới thiệu, giải quyết việc làm cho 300 - 350 lao động/năm.

- Chuyển dịch sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị hiệu quả cao, an toàn vệ sinh dịch bệnh, hiệu quả cao.

- Xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn với chất lượng, chống ngập do triều cường, bảo đảm thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa.

- Trường học, trạm y tế, cơ sở vật chất văn hóa được nâng cấp đạt chuẩn.

- Xây dựng đời sống văn hóa ở nông thôn với 4/4 ấp đạt tiêu chuẩn ấp văn hóa; tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 90%; tỷ lệ người tham gia hoạt động thể dục, thể thao thường xuyên đạt 30% và tham gia các hoạt động văn nghệ đạt 20%; tỷ lệ đám cưới, đám tang thực hiện nếp sống văn hóa đạt 85%.

- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng, hoạt động của các hội, đoàn thể thông qua việc vận động tuyên truyền hội viên, đoàn viên làm nòng cốt trong phong trào xây dựng nông thôn mới. Trong đó, tỷ lệ cán bộ xã đạt chuẩn là 100%; hoạt động của Đảng bộ, chính quyền và tổ chức đoàn thể chính trị đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh và từ tiên tiến trở lên. An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững.

II. NỘI DUNG VÀ NHIỆM VỤ CỤ THỂ

1. Quy hoạch

a) Mục tiêu: đạt tiêu chí số 1 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

b) Nội dung thực hiện: Thực hiện theo định hướng quy hoạch Hiệp Phước trở thành khu đô thị cảng của Thành phố.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn

a) Giao thông

- Mục tiêu: Đạt tiêu chí số 2 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

- Nội dung thực hiện:

Tập trung phát triển đồng bộ và bền vững mạng lưới giao thông của xã, bảo đảm:

+ Đường nối giữa các xã hay từ trung tâm hành chính xã tới các ấp được nhựa hóa hay bê tông hóa đạt chuẩn kỹ thuật;

+ Đường trục nối giữa các ấp, xóm được cứng hóa đạt chuẩn kỹ thuật;

+ Đường nối giữa các tổ trong ấp, liên tổ sạch và không lầy lội vào mùa mưa.

+ Cải tạo, nâng cấp bê tông xi măng (không cốt thép) các tuyến hẻm chính và các tuyến nhánh với chiều dài 17.390 m.

+ Xây mới 5 cầu và sửa chữa 6 cầu đã lâu năm.

b) Thủy lợi

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 3 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Nâng cao chất lượng, hoàn thiện hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã. Xây dựng, gia cố bờ kè nhằm chống sạt lở tại các tuyến rạch.

+ Bờ kè rạch Mương Lớn giai đoạn I: 150 m;

+ Bờ kè rạch Mương Lớn giai đoạn II: 150 m.

c) Điện

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 4 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Nâng cao chất lượng hệ thống các công trình đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn xã; 100% số hộ dân được sử dụng điện thường xuyên và an toàn từ các nguồn điện của xã.

+ Vận động, tuyên truyền người dân sử dụng các thiết bị điện tiết kiệm, mạng lưới điện phân phối tại xã được cải tạo và phát triển nhằm đáp ứng các yêu cầu về an toàn về môi trường và thuận lợi, hiệu quả kinh tế cho người sử dụng điện.

+ Hoàn thiện hệ thống điện đảm bảo về lưới điện phân phối, trạm biến áp, đường dây hạ thế, chất lượng điện áp, khoảng cách an toàn và hành lang an toàn và hành lang bảo vệ.

d) Trường học

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 5 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ việc chuẩn hóa về giáo dục trên địa bàn xã. Đến năm 2015, 100% trường học cấp mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn quốc gia.

+ Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Trường mầm non Sao Mai.

+ Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Trường tiểu học Dương Văn Lịch.

+ Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Trường Trung học cơ sở Hiệp Phước đạt chuẩn quốc gia theo tiêu chí nông thôn mới.

đ) Cơ sở vật chất văn hóa

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 6 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

Hoàn thiện hệ thống các công trình phục vụ nhu cầu về hoạt động văn hóa thể thao trên địa bàn xã:

+ Nâng cấp hạng mục của Nhà văn hóa - thể thao xã;

+ Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị văn phòng ấp 1 và 4;

+ Xây mới, bổ sung trang thiết bị văn phòng ấp 2 và 3.

e) Chợ nông thôn

- Mục tiêu: đạt yêu cầu tiêu chí số 7 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Nâng cấp chợ Cầu Kinh đạt chuẩn quốc gia theo Bộ tiêu chí nông thôn mới. Cải tạo chợ Ấp 3 nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của người dân.

g) Bưu điện

- Mục tiêu: đạt yêu cầu tiêu chí số 8 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Nâng cấp trang thiết bị bưu điện văn hóa xã đáp ứng tốt hơn nhu cầu trao đổi thông tin, liên lạc của dân cư nông thôn. Ứng dụng công nghệ thông tin giúp nâng cao năng lực quản lý, theo dõi và giám sát quy trình sản xuất, phân phối, tiếp thị.

h) Nhà ở dân cư nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 9 trong Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Chính trang nhà ở các khu dân cư nông thôn phù hợp với quy hoạch phát triển, định hướng các tiêu chí nhà mẫu ở nông thôn với kiểu nhà đơn giản, hài hòa với không gian nông thôn, tập quán truyền thống tại địa phương.

+ Di dời các căn nhà nằm trong khu vực sạt lở.

3. Phát triển kinh tế và các hình thức tổ chức

a) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao thu nhập

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 10 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

Xây dựng các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên và phát triển kinh tế của xã nhằm đảm bảo an toàn vệ sinh, môi trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Mô hình hoa lan, cây kiểng: quy mô dự kiến 4 ha;

+ Vùng nuôi tôm thẻ chân trắng: quy mô dự kiến 100 ha

+ Mô hình nuôi cá kết hợp với các dịch vụ câu cá giải trí: quy mô dự kiến 8 ha.

+ Mô hình kinh doanh nhà trọ cho thuê đạt yêu cầu sinh hoạt

+ Thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo.

+ Mô hình tổ phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình thông qua mô hình may gia công.

+ Mô hình thanh niên lập nghiệp thông qua các nghề dịch vụ như chụp ảnh, sửa chữa máy vi tính, điện thoại; sửa chữa xe gắn máy.

b) Giảm nghèo và an sinh xã hội

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 11 của Bộ tiêu chí quốc gia và phù hợp với đặc điểm riêng của thành phố.

- Nội dung thực hiện:

+ Tiếp tục triển khai chương trình giảm nghèo giai đoạn 3 của thành phố đạt thu nhập trên 12 triệu/người/năm. Phần đầu đến năm 2014 cơ bản không còn hộ nghèo (0,5%)

+ Thực hiện các chương trình an sinh xã hội.

c) Tỷ lệ lao động có việc làm

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 12 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện: Đẩy mạnh đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm và chuyển dịch nhanh cơ cấu lao động nông thôn, gồm:

+ Ban quản lý xã liên kết chặt chẽ với trường dạy nghề trên địa bàn huyện để có kế hoạch đào tạo nghề và tạo việc làm cho người dân góp phần ổn định cuộc sống với phương châm nghề hướng đến cung cấp cho các doanh nghiệp, các khu công nghiệp đóng trên địa bàn xã hay các địa bàn lân cận. Từng bước chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp.

+ Thực hiện lồng ghép các chương trình dạy nghề cho người dân biết về quản lý kinh tế, vững về kỹ thuật, khả năng tiếp thị; cán bộ xã giỏi về phát triển nông thôn, là nòng cốt góp phần quan trọng trí thức hóa nông thôn.

d) Hình thức tổ chức sản xuất

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 13 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tuyên truyền, vận động nhằm giúp người nông dân nắm bắt được chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế tập thể, hướng đến hình thành ít nhất một tổ hợp tác sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

+ Bồi dưỡng, đào tạo các chức danh tổ trưởng tổ hợp tác, chủ nhiệm, ban quản trị phải được nâng cao về năng lực quản lý.

+ Hỗ trợ cơ sở vật chất ban đầu như trang thiết bị phục vụ thông tin liên lạc, đào tạo trao đổi, cập nhật thông tin (điện thoại, máy fax, máy vi tính, máy in)

4. Giáo dục, y tế, văn hóa và môi trường

a) Giáo dục

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 14 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Ban quản lý xây dựng nông thôn xã phối hợp với các đoàn thể nắm bắt các trường hợp trẻ em bỏ học và kịp thời có sự hỗ trợ, động viên các em đến trường. Đảm bảo 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường được học tập.

+ Phân nguồn lao động trên địa bàn xã thành 3 nhóm và đưa ra những hình thức đào tạo cụ thể cho từng nhóm lao động: nhóm chuyển dịch lao động ra khỏi sản xuất nông nghiệp; nhóm lao động trong lĩnh vực nông nghiệp và nhóm chủ các doanh nghiệp đóng trên địa bàn xã.

b) Y tế

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 15 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây mới đạt chuẩn trạm y tế nhằm đảm bảo việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân, tăng công tác truyền thông giáo dục sức khỏe trong cộng đồng dân cư đạt kết quả tốt.

+ Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực y tế, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới. Đến năm 2015 tỷ lệ người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Hình thức do ngân sách nhà nước hoặc quỹ bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế, áp dụng đối với các đối tượng như người nghèo; đối tượng bảo trợ xã hội; trẻ em dưới 6 tuổi; cựu chiến binh; thân nhân người có công, quân đội, công an; người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động, trợ cấp bảo hiểm xã hội; đạt tỷ lệ 100%.

+ Hình thức tự đóng toàn bộ phí bảo hiểm y tế hoặc được ngân sách nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng bảo hiểm y tế, áp dụng cho các đối tượng còn lại kể cả những người lao động trong doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước nhưng đăng ký hộ khẩu thường trú sinh sống trên địa bàn xã.

c) Xây dựng đời sống văn hóa phong phú lành mạnh

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 16 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa, đạt tiêu chí 16 Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới.

+ Thực hiện thông tin và truyền thông nông thôn, đáp ứng yêu cầu Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

d) Bảo vệ và phát triển môi trường nông thôn

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí số 17 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng nội dung bảo vệ phát triển môi trường nhằm nâng cao trách nhiệm của cán bộ cơ sở và có căn cứ để người dân giám sát chính quyền.

+ Xây dựng, cải tạo hệ thống tiêu thoát nước thải, nơi đổ rác chung cho cộng đồng; hệ thống cấp nước sinh hoạt...

+ Bắt buộc các hộ chăn nuôi xây dựng hầm biogas, mỗi ấp có 01 tổ chức thu gom, xử lý rác thải tại khu tập trung.

5. Hệ thống chính trị và an ninh trật tự xã hội

a) Củng cố, nâng cao chất lượng và vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở

- Mục tiêu: Đạt yêu cầu tiêu chí 18 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng thông qua việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt động, chỉ đạo giải quyết kịp thời những vướng mắc, bức xúc của người dân tại xã.

+ Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xã. Các tổ chức đoàn thể tăng cường công tác vận động tuyên truyền hội viên, đoàn viên làm nòng cốt trong phong trào xây dựng nông thôn mới.

+ Xây dựng thiết thực phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới”; phát huy dân chủ cơ sở để dân có cơ hội tham gia và giám sát các hoạt động xây dựng nông thôn mới theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

+ Tổ chức đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, công chức đạt chuẩn để không ngừng đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

b) An ninh chính trị và trật tự xã hội nông thôn

- Mục tiêu: Duy trì đạt yêu cầu tiêu chí số 19 của Bộ tiêu chí quốc gia nông thôn mới;

- Nội dung thực hiện:

+ Thông qua các tổ chức chính trị - xã hội, xây dựng và ban hành nội quy, quy ước các tổ chức tự quản về an ninh, trật tự, phòng, chống các tệ nạn xã hội và các hủ tục lạc hậu.

+ Đề xuất chính sách tạo điều kiện cho lực lượng an ninh xã, ấp, tổ hoàn thành

nhiệm vụ đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn theo yêu cầu xây dựng nông thôn mới.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ HỖ TRỢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

A. Tổng kinh phí đầu tư, hỗ trợ để thực hiện Đề án nông thôn mới xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, dự kiến: 417.759 triệu đồng, gồm:

1. Vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản: **241.720 triệu đồng** (chiếm 62,09%)
2. Vốn sự nghiệp hỗ trợ cho các hoạt động trên địa bàn xã: 176.039 triệu đồng (chiếm 37,91%).

B. Nguồn vốn:

1. Vốn từ Ngân sách nhà nước: **229.789** triệu đồng, chiếm 55%; trong đó:
 - + Vốn nông thôn mới: 211.440 triệu đồng, chiếm 50,6%.
 - + Vốn lồng ghép: 18.349 triệu đồng, chiếm 4,4%
 - * Vốn tập trung: 4.650 triệu đồng;
 - * Vốn phân cấp huyện: 0 triệu đồng;
 - * Vốn sự nghiệp: 13.699 triệu đồng.
2. Vốn cộng đồng: **107.970** triệu đồng, chiếm 25,8%; trong đó:
 - + Vốn dân: 83.050 triệu đồng;
 - + Vốn doanh nghiệp: 24.920 triệu đồng.
3. Vốn tín dụng: **80.000** triệu đồng, chiếm 19,1%.
 - * Vốn đầu tư các nguồn được xác định cụ thể theo chương trình, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Phần III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thời gian thực hiện đề án: từ nay đến hết năm 2015.

2. Quy mô và khối lượng thực hiện: theo các biểu đính kèm.

3. Phương châm và nguyên tắc đầu tư, hỗ trợ

- Phát huy nội lực của địa phương là chính, đảm bảo sử dụng có hiệu quả nguồn

lực từ sự hỗ trợ của Trung ương và Thành phố, đáp ứng nhu cầu đầu tư, giúp đỡ của các doanh nghiệp.

- Phát huy dân chủ, công khai trong cộng đồng dân cư, khẩn trương, đồng bộ và chặt chẽ trong thủ tục hành chính và đầu tư.

a) Cơ chế huy động và quản lý các nguồn vốn

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 08 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi nguyên tắc cơ chế hỗ trợ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Thông tư số 28/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài chính Quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn.

- Thực hiện Thông tư số 72/2010/TT-BTC ngày 11 tháng 5 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định về quản lý sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư tại 11 xã thực hiện Đề án “Chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa”;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020.

- Thực hiện theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để

thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020.

b) Quản lý đầu tư và xây dựng

- Thực hiện theo Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 26/2011/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT-BTC, ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Chương trình mục tiêu về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2010 - 2020;

- Thực hiện theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định cơ chế quản lý đầu tư và xây dựng, quản lý nguồn vốn đầu tư tại các xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 2013 - 2020.

4. Phân công thực hiện

a) Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước, Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới huyện Nhà Bè và Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước.

- Tập trung triển khai các hoạt động tuyên truyền, vận động nhân dân, Đảng viên, cán bộ, công chức quán triệt chủ trương của Trung ương và thành phố về chương trình xây dựng mô hình nông thôn mới tại xã; vận động cơ sở sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp và nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia và đóng góp hỗ trợ để thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã.

- Thực hiện theo đúng nội dung của Đề án được phê duyệt, không được thay đổi nội dung của Đề án khi chưa được chấp thuận của Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới Thành phố và Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Phân công các Phòng ban, đơn vị chức năng của huyện, cán bộ chuyên môn

của xã tham gia, hỗ trợ Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước xây dựng kế hoạch tổng thể thực hiện đề án giai đoạn 2012 - 2015, xây dựng kế hoạch cụ thể từng năm đảm bảo tiến độ và mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hướng dẫn của pháp luật hiện hành.

b) Các Sở, ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố

- Phân công cán bộ, công chức theo dõi, hướng dẫn, hỗ trợ Ban quản lý xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè chuẩn bị và thực hiện, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí của ngành trên địa bàn xã.

- Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu của Trung ương và thành phố do Sở, ngành phụ trách trên địa bàn xã.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã Hiệp Phước và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới theo Đề án được phê duyệt.

- Sở Quy hoạch - Kiến trúc hướng dẫn, hoàn tất thẩm định quy hoạch chung, quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch hạ tầng thiết yếu (theo phân công, phân cấp) của huyện và xã Hiệp Phước; tổ chức giám sát việc công bố, công khai các quy hoạch được phê duyệt.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, các Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới xã Hiệp Phước cân đối, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố giải quyết và bố trí vốn ngân sách tập trung, vốn phân cấp hàng năm (2013 - 2015), đảm bảo tiến độ đầu tư, hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn xã Hiệp Phước.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước, các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Nhà Bè và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới Hiệp Phước, đề xuất và dự thảo văn bản trình Ủy ban nhân dân thành phố bổ sung, giao kế hoạch kinh phí sự nghiệp chi thường xuyên để thực hiện các hoạt động, đảm bảo tiến độ thực hiện các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Hiệp Phước.

c) Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các chương trình, dự án, các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới trên địa bàn xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè; định kỳ hàng tháng báo cáo Ban Chỉ đạo Chương trình xây dựng nông thôn mới thành phố, Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện; tham mưu, đề xuất, giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu để thành phố tổ chức sơ kết hàng năm, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn thành phố./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Thanh Liêm

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb.ubnd@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng